TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠCH THÀNH** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 104/2020/QĐST-HNGĐ	*Thạch Thành, ngày 01 tháng 9 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH THÀNH, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 149/2020/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 8 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con khi ly hôn". Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Chị Trương Thị M, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm: 1979

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Thành M, huyện T, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 06/11/2000. Sau ngày cưới tình cảm vợ chồng hòa thuận được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không cùng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, không tin tưởng lẫn nhau trong chuyện tình cảm. Thêm vào đó, gia đình nhiều lúc lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế nên khiến cho cuộc sống vợ chồng càng không được hòa thuận. Chị M và anh Đ đã sống ly thân từ đầu năm 2011 đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

[2]. Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/9/2002 và cháu Nguyễn Văn Ch, sinh ngày 01/07/2007. Sau khi ly hôn anh Đ và chị M thỏa thuận giao 2 con cho anh Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ mỗi cháu là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng)/tháng, hai cháu là 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[3]. Về tài sản: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về các vấn đề khác: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn Đ thỏa thuận, chị M là người chịu toàn bộ lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị M và anh Nguyễn Văn Đ thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Giao hai cháu Nguyễn Văn C, sinh ngày 10/9/2002 và cháu Nguyễn Văn Ch, sinh ngày 01/07/2007 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng, chị M cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh Đ mỗi tháng cho mỗi cháu là 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng), hai cháu là 1.400.000đ (Một triệu bốn trăm nghìn đồng)/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 9 năm 2020 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Chị M có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Kể từ khi anh Đ có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án khoản tiền cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng chị M còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 BLDS trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về lệ phí Tòa án: Chị Trương Thị M tự nguyện chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí DSST về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí DSST chị M đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạch Thành theo biên lai số:AA/2018/0002840 ngày 03/8/2020, chị M đã nộp đủ tiền lệ phí.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Thạch Thành;
- UBND xã T;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Cúc